

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC



**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH  
- ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG  
VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP**

(Theo Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013)

**NĂM 2014**





Tp. Long Xuyên, ngày 19 tháng 03 năm 2015

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014**

### **I- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:**

#### **a. Hoạt động đầu tư tài sản:**

Trong năm 2014, Công ty đã đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị 40.767.660.548 đồng. Trong đó: đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc 12.790.473.797 đồng, đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, hệ thống băng tải hỗ trợ công tác vận chuyển, giao hàng 13.696.109.196 đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự huy động, quỹ đầu tư phát triển.

#### **b. Việc huy động vốn và sử dụng vốn huy động:**

Công ty sử dụng nguồn vốn huy động chủ yếu hiện nay là vốn lưu động, vốn tự huy động và vay ngắn hạn Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển An Giang đến thời điểm 31/12/2014 là 90.257.631.789 đồng.

#### **c. Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:**

Công ty chưa đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong năm. Hiệu quả đầu tư vốn (mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang các năm trước) cổ tức nhận được 257.034.000 đồng, đạt 27% trên tổng vốn đầu tư.

#### **d. Việc quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:**

Việc quản lý tài chính tại công ty được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong năm, thực hiện Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013, Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định số 02/QĐ.Cty ngày 31/03/2014.

#### **Quản lý tài sản và nguồn vốn ngắn hạn:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền được quản lý, theo dõi theo chế độ quy định. Số dư tiền mặt tại thời điểm 31/12/2014 8.903.221.386 đồng, hàng tháng được tổ chức kiểm quỹ và đối chiếu với Ngân hàng đầy đủ.

100  
12/2014  
AN  
NG XI

- Đến thời điểm 31/12/2014 hàng tồn kho 110.134.994.603 đồng được quản lý, theo dõi và kiểm kê cuối kỳ theo qui định.

- Công nợ phải thu (nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, tạm ứng, trả trước cho người bán) cuối năm còn khá lớn 109.599.627.316 đồng. Việc quản lý các khoản nợ phải thu còn một số hạn chế sau: Do số lượng khách hàng lớn, công tác đối chiếu nợ chưa đầy đủ (chỉ đạt trên 90% số dư nợ phải thu, trong đó nợ phải thu các công trình từ nguồn gốc Ngân sách thanh toán chậm). Đối với các khoản nợ khó đòi đang thi hành án nhưng không có điều kiện thi hành án, hồ sơ trích lập dự phòng được thực hiện đúng qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Quản lý tài sản dài hạn:**

Tài sản dài hạn chủ yếu là tài sản cố định. Tổng nguyên giá TSCĐ đến cuối năm là 364.859.420.530 đồng, chủ yếu máy móc, thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất. Đơn vị mở sổ theo dõi và hạch toán tình hình tăng giảm tài sản cố định theo từng chi nhánh, trong năm tài sản tăng chủ yếu từ xây dựng cơ bản hoàn thành, mua sắm. Tài sản được quản lý và tính khấu hao theo quy định thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đã phản ánh Chi phí khấu hao đầy đủ vào sổ kế toán.

- Chi phí xây dựng dở dang đến 31/12/2014 có số dư 9.540.924.020 đồng, trong đó các công trình lớn như: Dự án Nhà máy Gạch Bông Kiên, đầu tư mở rộng công suất sản xuất các Nhà máy gạch, đóng mới sà lan ... các khoản XDCB dở dang được theo dõi chi tiết và theo từng danh mục công trình.

#### **Quản lý nợ phải trả:**

- Công nợ phải trả (phải trả người bán, người mua trả tiền trước) đến thời điểm 31/12/2014 là 81.139.259.651 đồng, nợ vay ngắn hạn Ngân hàng là 87.127.639.380 đồng.

#### **Quản lý vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2014 là 171.172.455.528 đồng, tăng 30.678.325.615 đồng tương đương tăng 21,84% so với vốn điều lệ. Về cơ bản việc quản lý vốn chủ sở hữu được tổ chức quản lý và sử dụng theo quy định; việc thực hiện trích lập, quản lý, sử dụng các nguồn vốn và quỹ, cơ bản thực hiện theo chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

**Khả năng thanh toán nợ** = tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn = 238.154.316.951/234.341.685.367 = 1,02 lần.

**Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu** = 237.771.677.776/ 189.436.091.791 = 1,25.

## **II- Bảo toàn và phát triển vốn:**

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản - Nợ phải trả}}{\text{Vốn Nhà nước}} = \frac{442.190.455.553 - 237.771.677.776}{189.436.091.791}$$

7  
H  
AN  
Y  
GL  
YEN

Hệ số bảo toàn vốn = 1,079

Từ kết quả trên cho thấy, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

### III- Hoạt động kinh doanh:

Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm, toàn Công ty gặp nhiều khó khăn, do khủng hoảng kinh tế chung chưa phục hồi tốt, cạnh tranh vẫn gay gắt... đã ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của Công ty. Trước tình hình khó khăn trên, Đảng ủy - Ban Tổng giám đốc Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên (CB.CNV) đã đoàn kết quyết tâm, đề ra biện pháp tổ chức thực hiện cụ thể, sát với tình hình, chính sách bán hàng linh hoạt và đạt được một số chỉ tiêu quan trọng, kết quả như sau:

#### a. Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác

- Hàng hóa tồn kho 110.134.994.603 đồng, được quản lý tại các đơn vị trực thuộc Công ty, có tổ chức kiểm kê đầy đủ định kỳ 6 tháng 1 lần và xử lý theo quy định.

#### b. Kết quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.465.747.535
2. Các khoản giảm trừ	3.080.001.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.086.385.746.285
4. Giá vốn hàng bán	960.800.073.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.585.672.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	978.592.619
7. Chi phí tài chính	7.656.132.946
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	6.929.572.451
8. Chi phí bán hàng	31.614.704.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.202.558.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.090.868.563
11. Thu nhập khác	2.256.857.619
12. Chi phí khác	932.475.971
13. Lợi nhuận khác	1.324.381.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.415.250.211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.871.455.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.543.794.574
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	17,264
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	7,134

Kết quả đạt được nêu trên, trước tiên là nhờ sự lãnh đạo chặt chẽ từ Ban Tổng giám đốc Công ty đến từng nhà máy, xí nghiệp; sự đoàn kết quyết tâm của toàn thể CB.CNV thông qua phong trào thi đua, đẩy mạnh sản lượng, sản xuất sản phẩm chất lượng, tiết kiệm chi phí trước tình hình cạnh tranh gay gắt của thị trường. Hệ

thông kinh doanh thường xuyên được mở rộng; củng cố chính sách bán hàng phù hợp; chất lượng sản phẩm tốt, có sức cạnh tranh cao nên các sản phẩm của Công ty sản xuất đều tiêu thụ mạnh.

**c. Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước:**

LOẠI THUẾ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP		
<b>TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY</b>	<b>4.974.247.716</b>	<b>43.815.081.836</b>	<b>40.860.454.122</b>	<b>7.893.455.170</b>	
Thuế GTGT 1701	1.527.432.625	20.917.649.964	18.445.078.551	4.000.004.038	
Thuế TNDN	2.617.421.775	8.876.478.549	9.601.904.590	1.891.995.734	
+ TNDN 1052	2.617.421.775	8.876.478.549	9.601.904.590	1.891.995.734	
+ TN từ chuyển quyền sử dụng đ	0	0	0	0	
Thuế SDĐPNN	28.000.953	109.092.950	109.092.950	28.000.953	
Tiền thuê đất 3601	-11.151.746	4.015.858.354	4.004.706.608	0	
Thuế Môn bài	0	22.000.000	22.000.000	0	
Thuế tài nguyên 1555	16.791.904	4.796.020.851	4.185.973.623	626.839.132	
Phí BVMT (KTKSẢn) 2625	760.331.945	5.077.981.168	4.491.697.800	1.346.615.313	

**d. Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:**

Cuối năm, Công ty thực hiện chế độ phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định Số: 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013.

Tổng lợi nhuận phân phối

31.538.771.663

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế vào các quỹ như sau:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm (Tr. Đ)	Tăng trong năm (Tr. Đ)	Giảm trong năm (Tr. Đ)	Dư cuối năm (Tr. Đ)
1. Quỹ đầu tư phát triển	8.682	9.463		18.145
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.606	20.789	17.071	20.324
3. Quỹ thưởng VCQLDN	200	276	200	276
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	2.018	1.012		3.030
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

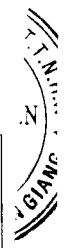
**IV- Thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp:**

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng số lao động hiện có tại Công ty là 1.059 người.

- Quỹ lương thực hiện: 83.154.289.825 đ. Lương bình quân: 6.543.000 đ/ người/ tháng.

- Quỹ lương Ban điều hành : 2.211.800.000 đ; Lương bình quân: 26.330.000 đ/ người/ tháng.

Thực hiện nghiêm túc các chế độ BHXH, BHYT, Bảo hiểm tai nạn, Bảo hiểm thất nghiệp; chế độ về thời gian lao động của người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.



Nhìn chung, tình hình kinh tế năm 2014 còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của Công ty, Với những thành quả đạt được trong năm 2014 là thành tích đáng khích lệ của tập thể CB.CNV toàn Công ty. Đạt được kết quả trên là nhờ được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự ủng hộ của các Sở ban ngành, địa phương, cùng với sự lãnh đạo điều hành sâu sát của lãnh đạo Công ty, sự chia sẻ khó khăn giữa các đơn vị và sự nỗ lực chung của toàn thể CB.CNV.

**CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG**



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phan Văn Nhân*

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên Doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG**  
Loại hình Doanh nghiệp: **Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Chỉ tiêu 1 Doanh thu và thu nhập khác (Tr. Đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu)		Vốn CSH bình quân		Tỷ suất LN/Vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Xếp loại			
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (triệu đồng)	Nợ NH (triệu đồng)	TSNH/NNH				
942.000	1.089.466	A	35.000	40.415	189.044	182.275	19%	22%	A	238.154	234.341	1,02	A	A	A	

Người lập biểu

*Đặng Tuyết Giang*

**ĐẶNG TUYẾT GIANG**



Ông Giám đốc Công ty

*Phan Văn Nhân*

**Phan Văn Nhân**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất LN/Vốn (%)			Kết quả Xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL	Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch			
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	19%	22%	120%	A	Thực hiện tốt	A

**Ghi chú:** Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ

Người lập biểu



**ĐẶNG TUYẾT GIANG**

Tổng Giám đốc



*Phan Văn Nhân*



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2014			Giải ngân đến ngày 31/12/2014			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>Các dự án nhóm A</b>																	
<b>B</b>	<b>Các dự án nhóm B</b>																	
<b>C</b>	<b>Các dự án nhóm khác</b>			<b>40.737.660.548</b>														<b>40.737.660.548</b>
<b>I</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>			<b>5.383.041.442</b>														<b>5.383.041.442</b>
	1 Sân phơi Gạch không nung			251.987.001														251.987.001
	2 Công - hàng rào - nhà bảo vệ			149.524.546														149.524.546
	3 Kho dầu - kho chất thải			177.220.909														177.220.909
	4 Nhà xưởng cơ khí			117.100.909														117.100.909
	5 Mái che trạm bơm xăng, dầu			36.490.186														36.490.186
	6 Nhà vệ sinh			137.399.091														137.399.091
	7 Nhà phơi số 9			303.609.762														303.609.762
	8 Nhà phơi số 10			225.283.637														225.283.637
	9 Nhà vệ sinh văn phòng			38.783.817														38.783.817
	10 Nhà thay vỏ xe			63.771.349														63.771.349
	11 Nhà Kho Phan Bội Châu (Mới)			3.881.870.235														3.881.870.235
<b>II</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>			<b>12.790.473.797</b>														<b>12.790.473.797</b>
	12 Khuôn GKN 90x90x190			66.800.000														66.800.000
	13 Bơm thổi xi măng			175.909.091														175.909.091
	14 Khuôn GKN 90x45x190			61.800.000														61.800.000
	15 Máy mài cạnh gạch (Trung Quốc)			1.443.303.000														1.443.303.000
	16 Máy in KTS - Tecnoexamina S.P.A			4.735.383.300														4.735.383.300
	17 Bộ máy chụp ảnh Macro Canon 3554B003-EOS 6D			53.300.000														53.300.000
	18 Bơm chân không 30HP			37.272.727														37.272.727
	19 Máy Xay đá 250 tấn/giờ			136.075.515														136.075.515
	20 Máy nén khí MITSUISEIKI Z756A			130.000.000														130.000.000
	21 Tốp xe xúc KLD 852ZII			70.000.000														70.000.000
	22 Dầm cầu trục xuống gạch			675.824.548														675.824.548
	23 Dầm cầu trục lên cùi trâu			173.513.762														173.513.762
	24 Máy chế biến dây chuyên 3			1.278.725.039														1.278.725.039
	25 Dây chuyên chế biến mới			139.882.991														139.882.991
	26 Máy cán mịn - dây chuyên mới			363.636.364														363.636.364
	27 Xe lu rung LG514B :SX 2013(14Tấn)			695.454.545														695.454.545
	28 Máy toàn đạt điện tử topcon GTS-310			49.090.909														49.090.909
	29 Xe nâng Toyota 5FD35			290.000.000														290.000.000
	30 Hệ thống cầu trục xếp goòng			138.849.053														138.849.053
	31 Máy nghiền trâu			94.227.247														94.227.247
	32 Máy ép cùi trâu (3 cái)			151.412.912														151.412.912
	33 Máy hút trâu			56.413.896														56.413.896
	34 Tàu Cản Cầu AG 11690			500.000.000														500.000.000

6:30  
 AN GIANG  
 HUYỆN AN GIANG  
 CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2014			Giải ngân đến ngày 31/12/2014			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
35	Silo DC2			412.548.898														412.548.898
36	Cân bằng định lượng DC1			163.050.000														163.050.000
37	Động cơ 380KW - 6000V			698.000.000														698.000.000
<b>III</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>			<b>13.696.109.196</b>														<b>13.696.109.196</b>
38	Xe tải 67C-02707			2.064.638.909														2.064.638.909
39	Xe ô tô tải 8 tấn 67C-02876			495.454.545														495.454.545
40	Xe ô tô tải 8 tấn 67C-02876			11.518.182														11.518.182
41	Xe tải ben 67L 03171			502.727.273														502.727.273
42	Xe tải ben 67L 03171			12.201.364														12.201.364
43	Xe nâng điện 3 tấn (MGA-EF-30T)			534.516.000														534.516.000
44	Ghe AG - 21580			522.293.227														522.293.227
45	Xe tải 8 tấn hiệu THACO OLLIN, BKS 67C-025.0			490.084.819														490.084.819
46	Hệ thống băng tải giao hàng đường thủy			48.956.176														48.956.176
47	Xe Đào bánh xích kobelco			445.000.000														445.000.000
48	Xe tải Hyundai 57L 0852			101.059.965														101.059.965
49	Xe tải ASIA 57H 8993			251.197.091														251.197.091
50	Xe đào KOBELCO YUTANI			571.454.545														571.454.545
51	Ghe sắt 100 tấn			507.354.727														507.354.727
52	Xe cải tiến			90.000.000														90.000.000
53	Xe tải Thaco Ollin 67C 027.65			498.205.000														498.205.000
54	Dầm cầu trục Kho PBC			1.642.097.139														1.642.097.139
55	Xe tải 8 tấn 67C - 0324 Thaco			507.495.909														507.495.909
56	Sà lan tự hành AG 11386 (600tấn)			801.047.506														801.047.506
57	Sà lan tự hành AG 19218			55.000.000														55.000.000
58	Sà lan tự hành AG-02015			818.181.818														818.181.818
59	Sà lan tự hành AG-01999			727.272.727														727.272.727
60	Xe nâng 2			413.000.000														413.000.000
61	XE NÀNG 3,5 Tấn			413.000.000														413.000.000
62	Cầu trục nâng hạ hàng hóa			1.172.352.274														1.172.352.274
<b>IV</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ công tác</b>			<b>128.181.818</b>														<b>128.181.818</b>
63	Máy photo copy TOSIBA 855			38.181.818														38.181.818
64	Bộ bàn họp (Lầu 2)			90.000.000														90.000.000
																		0
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>			<b>320.644.545</b>														<b>320.644.545</b>
65	Đường nội bộ vào nhà máy			320.644.545														320.644.545
<b>VI</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>			<b>8.419.209.750</b>														<b>8.419.209.750</b>
66	Quyền sử dụng đất an nông (21.893)			1.269.794.000														1.269.794.000
67	Quyền sử dụng đất Phạm Văn Đường-Nguyễn Thị N			37.200.000														37.200.000
68	Quyền sử dụng đất Phan Công Văn			845.900.000														845.900.000
69	Quyền sử dụng đất Phan Thị A			678.200.000														678.200.000
70	Quyền sử dụng đất Phạm Thị Kim Thủy			296.400.000														296.400.000
71	Quyền sử dụng đất Phan Thị Đưa			1.014.500.000														1.014.500.000
72	Quyền sử dụng đất Phạm Văn Hàng-Lê Thị Thủy			629.300.000														629.300.000
73	Quyền sử dụng đất Phạm Thị Huệ			372.000.000														372.000.000
74	Quyền Sử dụng đất Chau Hon(4.989)			204.549.000														204.549.000
75	Quyền sử dụng đất Chau Hung (5.467)			215.585.000														215.585.000
76	Quyền SD đất thừa 73, bản đồ 82			1.213.000.000														1.213.000.000
77	Quyền sử dụng đất - Lê Phước Hồng ( 6.485m2			453.950.000														453.950.000
78	Quyền sử dụng đất Neang soc Nang - Chau Diên			380.457.750														380.457.750
79	Quyền sử dụng đất Neang Si Phone (1.387)			58.254.000														58.254.000
80	Quyền sử dụng đất Chau sóc			171.760.000														171.760.000
81	Quyền sử dụng đất Chau Sua(3.405)			148.310.000														148.310.000
82	Quyền sử dụng đất - Nguyễn Tuấn Anh (3.380 m			260.000.000														260.000.000

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2014			Giải ngân đến ngày 31/12/2014			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
83	Quyền sử dụng đất - Nguyễn Văn Dư			155.050.000														155.050.000
84	Quyền sử dụng đất - Văn Việt (422)			15.000.000														15.000.000

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền

Hội đồng thành viên  
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu



ĐẶNG TUYẾT GIANG



Tổng Giám đốc

Phan Văn Nhân



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/2014)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 31/12/2014	Tỷ lệ góp vốn (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) / (6)
<b>A</b>	<b>Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính</b>							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
<b>B</b>	<b>Đầu tư vào ngành nghề khác</b>							
I	Đầu tư vào Công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
	Đầu tư liên doanh - Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	34.000.000.000			34.000.000.000	4,53		
	Đầu tư dài hạn - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xáng Cát AG	958.200.000			953.700.000	29,55	254.034.000	27%

Ghi chú : Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của công ty mẹ. Chỉ tiêu (8): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Tổng Giám đốc

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Phan Văn Nhân

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Thực hiện năm 2014		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Kế hoạch năm
(1)			(4)	(5)	(4)		(5)
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
<b>1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu</b>							
- Xi măng Acifa	220.358	240.150	240.000	277.620	125,99	115,60	115,68
- Gạch ngói các loại	108.836.811	121.330.000	100.000.000	135.016	0,12	0,11	0,14
- Bao bì các loại	1.473	1.550	1.550	1.250	84,86	80,65	80,65
- Đá xây dựng các loại	55.062	97.263	120.000	120.630	219,08	124,02	100,52
- Gạch ceramic	1.710.522	1.750.000	1.750.000	1.861.648	108,84	106,38	106,38
- Bê tông tươi	14.871	8.213	15.000	17.560	118,08	213,81	117,07
- Gạch không nung				10.632			
<b>2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu</b>							
- Xi măng Acifa	220.349	240.200	240.000	277.761	126,06	115,64	115,73
- Gạch ngói các loại	109.775.000	110.356.000	110.000.000	148.389	0,14	0,13	0,13
- Bao bì các loại	1.442	1.470	1.550	1.293	89,67	87,96	83,42
- Đá xây dựng các loại	49.505	97.194	120.000	121.608	245,65	125,12	101,34
- Gạch ceramic	1.781.159	1.720.000	1.750.000	1.890.196	106,12	109,90	108,01
- Bê tông tươi	14.871	8.213	15.000	17.560	118,08	213,81	117,07
- Gạch không nung				9.247			
<b>3. Tôn kho cuối kỳ</b>							
- Xi măng Acifa	350	300	300	159		53,05	
- Gạch ngói các loại	6.066.000	17.040.000	7040000	17.026.627			
- Bao bì các loại	16	96	96	53			
- Đá ốp lát granite	0						
- Đá xây dựng các loại	2.000	2.069	2069	1.091			
- Gạch ceramic	79.885	109.884	109884	81.336,00			
- Bê tông tươi	0	0					
- Gạch không nung	0	0		1.385			

NỘI DUNG	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Thực hiện năm 2014		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Kế hoạch năm
(1)			(4)	(5)	(4)		(5)
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.985.642.881	454.096.998.568	942.000.000.000	1.089.465.747.535	224%	240%	116%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.374.147.856	275.786.390		3.080.001.250			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.611.495.025	453.821.212.178	942.000.000.000	1.086.385.746.285			
4. Giá vốn hàng bán	422.967.814.490	393.130.142.203		960.800.073.532			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.643.680.535	60.691.069.975		125.585.672.753			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	235.203.892	378.451.329		978.592.619			
7. Chi phí tài chính	11.206.900.335	6.244.320.534		7.656.132.946			
8. Chi phí bán hàng	8.636.987.155	12.219.236.415		31.614.704.923			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.847.895.149	16.732.084.572		48.202.558.940			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.187.101.788	25.873.879.783		39.090.868.563			
11. Thu nhập khác	678.471.316	1.303.505.354		2.256.857.619			
12. Chi phí khác	420.154.312	294.933.085		932.475.971			
13. Lợi nhuận khác	258.317.004	1.008.572.269		1.324.381.648			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.445.418.792	26.882.452.052	35.000.000.000	40.415.250.211	153%	150%	115%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.729.778	26.945.891		8.871.455.637			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	26.408.689.014	26.855.506.161	35.000.000.000	31.543.794.574	119%	117%	90%
<b>C. Quan hệ ngân sách</b>							
Tồn đầu kỳ	5.207.204.021	7.927.921.607		4.938.827.456			
Phát sinh phải nộp	14.103.347.109	12.787.061.519		43.810.058.924			
Đã nộp	16.656.541.286	14.913.692.550	36.000.000.000	40.860.454.122			
Tồn cuối kỳ	2.654.009.844	5.801.290.576		7.888.432.258			

Người lập biểu

*Utrak*  
Dặng Tuyết Giang

Tổng Giám đốc



*Phan Văn Nhân*

1/1/2014

**TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT  
NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

- |   | Có                                  | Không                               |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không?      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/ hoặc trên hành chính, ...) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không?                                   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không?                              | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |

Ghi chú: Doanh nghiệp trình bày cụ thể và giải thích các điểm đánh dấu "Không"

Người lập biểu



**ĐẶNG TUYẾT GIANG**

Tổng Giám đốc



*Phan Văn Nhân*

**TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (Tr.đ)	Cuối kỳ (Tr.đ)	Hệ số bảo toàn vốn
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	<b>174.660</b>	<b>182.720</b>	<b>1,05</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.180	173.887	
2. Quỹ đầu tư phát triển	362	8.715	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	118	118	
<b>B. Tổng tài sản</b>	<b>453.485</b>	<b>442.190</b>	
<b>C. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>X</b>	<b>31.544</b>	
<b>D. Hiệu quả sử dụng vốn</b>			
1. Tỷ suất LN sau thuế/ Vốn CSH (ROA)	X	17,264	X
2. Tỷ suất LN sau thuế/ Tổng tài sản (ROE)	X	7,134	X

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Người lập biểu



**ĐẶNG TUYẾT GIANG**



Tổng Giám đốc



*Phan Văn Nhân*

06.  
IGT  
JHH  
HÀNH  
Y-L  
GIANG  
KUYEN



**TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm (Tr. Đ)	Tăng trong năm (Tr. Đ)	Giảm trong năm (Tr. Đ)	Dư cuối năm (Tr. Đ)
1. Quỹ đầu tư phát triển	8.682	9.463		18.145
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.606	20.789	17.071	20.324
3. Quỹ thưởng VCQLDN	200	276	200	276
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	2.018	1.012		3.030
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN, chờ văn bản chấp thuận để kết chuyển tăng Vốn chủ sở hữu cấp cho Công ty.

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Người lập biểu

**ĐẶNG TUYẾT GIANG**



Tổng Giám đốc

*Phan Văn Nhân*

